

## NĂNG LỰC CẠNH TRANH, RỦI RO VÀ HIỆU QUẢ: TRƯỜNG HỢP CỦA CÁC NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI VIỆT NAM

DƯƠNG THỊ ÁNH TIÊN, PHẠM VIỆT HÙNG

*Trường Đại học Công nghiệp Thành phố Hồ Chí Minh  
duongthianhtien@gmail.com, phamviethung@iuh.edu.vn*

**Tóm tắt.** Bài báo nghiên cứu ảnh hưởng của các yếu tố, đặc biệt là năng lực cạnh tranh và rủi ro đến hiệu quả của các ngân hàng thương mại Việt Nam giai đoạn 2005-2014. Tác giả sử dụng nhiều tiêu chí để đo lường hiệu quả như chỉ số ROA, ROE và PBT; năng lực cạnh tranh được ước lượng bởi chỉ số Lerner; rủi ro ngân hàng cũng được xem xét trên hai tiêu chí là chỉ số  $Z\_score_{adj}$  và chỉ số dự phòng rủi ro (LLP). Ngoài ra, nghiên cứu còn xem xét những yếu tố khác về đặc trưng ngành và yếu tố vĩ mô. Sử dụng phương pháp GMM hệ thống hai bước, kết quả nghiên cứu cho thấy rủi ro có mối quan hệ ngược chiều với hiệu quả ngân hàng. Năng lực cạnh tranh được đo lường bởi chỉ số Lerner có mối quan hệ cùng chiều với hiệu quả ngân hàng. Bên cạnh đó, nghiên cứu chỉ ra hiệu quả ngân hàng Việt Nam cũng chịu ảnh hưởng bởi quy mô, thanh khoản, sở hữu, chi phí hoạt động, đa dạng hóa thu nhập, các yếu tố đặc trưng ngành và các yếu tố kinh tế vĩ mô.

**Từ khóa.** Hiệu quả, năng lực cạnh tranh, rủi ro ngân hàng, GMM.

### COMPETITITON POWER, RISK AND EFFICIENCY: EVIDENCE FROM VIETNAM COMMERCIAL BANKING SYSTEM

**Abstract.** The main purpose of this paper investigates factors affecting bank efficiency, especially competitive power and risk in the context of Vietnamese banks from 2005-2014. The authors use a number of indicators to measure risk and efficiency. The study also considers other factors including industry and macroeconomic variables. Employing two step system GMM, the authors find that risk is negatively associated with bank efficiency. Market power has a positive effect on bank efficiency. The authors also find the evidence of other factors affecting bank efficiency.

**Keyword.** Bank efficiency, bank competition power, bank risk, GMM.

## 1. GIỚI THIỆU

Ngân hàng thương mại đóng vai trò quan trọng trong nền kinh tế quốc dân. Hội nhập kinh tế quốc tế trong lĩnh vực ngân hàng sẽ tạo ra động lực thúc đẩy sự đổi mới, nâng cao tính minh bạch, tính tự chịu trách nhiệm của hệ thống ngân hàng, qua đó nâng cao hiệu quả điều hành trong lĩnh vực tiền tệ - ngân hàng. Tuy nhiên, cạnh tranh và rủi ro luôn tác động đến hiệu quả hoạt động của các ngân hàng. Việc phát triển tầm nhìn để gia tăng năng lực cạnh tranh và giảm thiểu rủi ro sẽ rất quan trọng đối với các chủ thể tham gia trên thị trường tài chính. Vì thế, năng lực cạnh tranh và rủi ro không được kiểm soát tốt sẽ ảnh hưởng đến hiệu quả và giá trị tài sản của ngân hàng trên thị trường. Các nghiên cứu trên thế giới phần lớn tập trung vào hiệu quả lợi nhuận cổ phiếu [4, 7, 10, 14], chỉ một vài nghiên cứu về chỉ số lợi nhuận ngân hàng. Vì vậy, nghiên cứu này được thực hiện nhằm cung cấp bằng chứng thực nghiệm đáng tin cậy về ảnh hưởng của năng lực cạnh tranh và rủi ro đến hiệu quả lợi nhuận ngân hàng thương mại Việt Nam, giai đoạn 2005-2014, từ đó giúp các nhà đầu tư, các nhà quản lý và điều hành của ngân hàng, các nhà quản lý vĩ mô hoạch định chính sách có thêm cơ sở tham khảo.

## 2. CƠ SỞ LÝ THUYẾT VÀ GIẢ THUYẾT NGHIÊN CỨU

### 2.1. Cạnh tranh và hiệu quả

Tác động của cạnh tranh đến hiệu quả của ngân hàng có thể được xem xét thông qua một số các giả thuyết trong các lý thuyết thực nghiệm sau:

*Thứ nhất*, giả thuyết SCP (Structure- conduct- performance) cấu trúc hành vi hiệu quả giải thích việc huy động với mức lãi suất thấp và cho vay với mức lãi suất cao hơn, ngân hàng có khả năng độc quyền ở thị trường tập trung và có lợi thế về năng lực cạnh tranh. Trong một điều kiện thị trường như vậy, các ngân hàng có năng lực cạnh tranh cao sẽ có quyền kiểm soát độc đoán được thị trường và thu được lợi nhuận siêu khủng do mức tập trung cao của thị trường mang lại. Nhiều nghiên cứu ủng hộ- cho lý thuyết này [9,12, 14,33, 38].

Bên cạnh đó, trong bối cảnh thị trường không cạnh tranh, giả thuyết “Quiet Life”<sup>1</sup> cho rằng, quyền lực độc quyền cho phép các nhà quản lý tận hưởng một phần về lãi suất huy động thấp, tạo ra năng lực cạnh tranh của các ngân hàng cao. Tuy nhiên, khi năng lực cạnh tranh ở mức cao thường làm cho các nhà quản lý nới lỏng việc kiểm soát các chi phí và nhà quản lý thường tập trung vào các mục tiêu khác hơn là cố gắng giữ và tối đa hóa lợi nhuận ngân hàng. Điều này làm giảm hiệu quả về mặt chi phí, do vậy mà lợi nhuận ngân hàng suy giảm. Do đó, năng lực cạnh tranh ngân hàng nhiều hơn có thể tạo ra kém hiệu quả. Ủng hộ cho giả thuyết này có các nghiên cứu thực nghiệm như [12, 21, 34, 44].

*Thứ hai*, giả thuyết cấu trúc hiệu quả (Efficient Structure Hypothesis), được phát triển Demsetz (1973) [23] cho rằng, các ngân hàng hoạt động hiệu quả càng cao sẽ có khả năng gia tăng thị phần và quy mô, từ đó làm gia tăng lợi nhuận ngân hàng. Berger (1995) [8] cho rằng khi hiệu quả cao thì lợi nhuận ngân hàng cũng sẽ tăng giống như việc gia tăng thị phần. Yếu tố người quản lý và công nghệ là hai cấu phần của hiệu quả, ngân hàng có người quản lý giỏi và công nghệ tốt sẽ giúp giảm chi phí hoạt động và làm tăng lợi nhuận. Ngoài ra, Berger (1995) [8] cũng cho rằng lợi thế về quy mô giúp giảm chi phí đơn vị và gia tăng lợi nhuận đơn vị cho ngân hàng.

Từ lý thuyết thực nghiệm trên, tác giả xây dựng hai giả thuyết:

*H1A: Năng lực cạnh tranh tác động đồng biến với hiệu quả ngân hàng.*

*H1B: Năng lực cạnh tranh tác động nghịch biến với hiệu quả ngân hàng.*

### 2.2. Rủi ro và hiệu quả

Mối quan hệ giữa rủi ro và hiệu quả của ngân hàng lần đầu tiên được nghiên cứu bởi Berger & DeYoung (1997) [10], gắn liền với các giả thuyết có tên: giả thuyết “bad luck management”, giả thuyết “bad management”, giả thuyết “skimping behavior” và giả thuyết “moral hazard”. Theo giả thuyết “bad luck management” giả định rằng rủi ro làm tăng chi phí và từ đó làm giảm hiệu quả ngân hàng. Trong khi đó, giả thuyết “bad management” cho rằng một ngân hàng có hiệu quả chi phí thấp có thể là một dấu hiệu của hoạt động quản trị ngân hàng yếu kém và nguyên nhân dẫn đến tỷ lệ nợ xấu của ngân hàng tăng cao. Vì vậy rủi ro ngân hàng sẽ tăng. Theo giả thuyết “skimping behavior” gia tăng rủi ro ngân hàng có thể bắt nguồn từ hiệu quả chi phí cao. Cuối cùng là giả thuyết “moral hazard” cho rằng ngân hàng vốn thấp thường có động cơ đầu tư tài sản rủi ro và đây là nguyên nhân gây ra các khoản cho vay không hiệu quả nên rủi ro cao trong tương lai.

Để kiểm định cho các lập luận của mình, Berger & DeYoung (1997) [10] đã thu thập dữ liệu cho các ngân hàng thương mại Mỹ, giai đoạn từ năm 1985-1994 và sử dụng phương pháp Granger-causality để đánh giá rủi ro và hiệu quả ngân hàng. Kết quả nghiên cứu của Berger & DeYoung (1997) [10] đã ủng hộ cho thuyết “bad luck”. Xét trong phạm vi tổng thể các ngân hàng, kết quả nghiên cứu nghiêng về thuyết “bad management” hơn là thuyết “skimping behavior”. Ngoài ra, kết quả nghiên cứu cũng ủng hộ giả thuyết “moral hazard” trong việc đánh giá mối quan hệ giữa rủi ro và hiệu quả ngân hàng.

Rossia et al. (2005) [41] tiếp tục phát triển kết quả nghiên cứu của Berger & DeYoung (1997) [10] về mối quan hệ giữa rủi ro và hiệu quả ngân hàng (đo lường rủi ro bằng tỷ lệ dự phòng rủi ro cho vay

<sup>1</sup> Tác giả sử dụng nguyên gốc từ tiếng Anh để cho rõ nghĩa. Giả thuyết này được nghiên cứu lần đầu tiên bởi Hicks [32] đề cập đến mối quan hệ giữa cạnh tranh và hiệu quả mặt chi phí.

trên tổng dư nợ) đối với 287 ngân hàng ở các nước có nền kinh tế đang chuyển đổi giai đoạn từ năm 1995-2002. Kết quả nghiên cứu ủng hộ cho giả thuyết “bad luck”, nghĩa là rủi ro tăng lên sẽ làm cho hiệu quả chi phí và hiệu quả lợi nhuận của ngân hàng sẽ giảm.

Gần đây nhất, giả thuyết “bad management” cũng được áp dụng cho mối quan hệ rủi ro và hiệu quả trong nghiên cứu của Saeed & Izzeldin (2016) [42] và dự đoán rằng rủi ro có thể làm suy giảm hiệu quả của ngân hàng tại các quốc gia vùng vịnh, giai đoạn 2002–2010.

Từ khung phân tích trên và qua một số nghiên cứu trước về rủi ro và hiệu quả cũng như đặc thù Việt Nam, tác giả xây dựng giả thuyết:

*H2: Rủi ro tác động nghịch biến với hiệu quả ngân hàng*

### 3. MÔ HÌNH, PHƯƠNG PHÁP VÀ DỮ LIỆU NGHIÊN CỨU

#### 3.1. Mô hình nghiên cứu

Tương tự như các nghiên cứu của Tan (2016), Robin et al. (2018) và Alhassan et al. (2016) [45, 40, 2], mô hình được đề xuất trong nghiên cứu này như sau:

$$\pi_{it} = C + \delta\pi_{i,t-1} + \sum_{j=1}^j \beta_j X_{it}^j + \sum_{l=1}^l \beta_l X_{it}^l + \sum_{m=1}^m \beta_m X_{it}^m + \gamma Year_{2008} \varepsilon_{it} \quad (1)$$

trong đó: + i, t là đại diện ngân hàng i và năm t;

+  $\pi_{it}$  đại diện cho hiệu quả của ngân hàng và được đánh giá dưới góc độ lợi nhuận hay còn gọi khả năng sinh lời.

-  $X_{jit}$  đại diện cho năng lực cạnh tranh ngân hàng,  $X_{lit}$  đại diện cho rủi ro ngân hàng và  $X_{mit}$  đại diện cho các biến kiểm soát.

-  $\varepsilon_{it}$  là phần dư.

Mô hình nghiên cứu có một số điều chỉnh so với những nghiên cứu trước để tạo tính mới, cụ thể tác giả bổ sung biến giả  $Year_{2008}$  đánh giá sự khác biệt của các yếu tố tác động đến lợi nhuận trước và sau khủng hoảng tài chính 2008. Sự khác biệt giữa các kiểu sở hữu ngân hàng khác nhau sẽ tác động khác nhau đến hiệu quả ngân hàng, vì thế tác giả đưa vào mô hình nghiên cứu biến giả sở hữu (STATE).

Các biến trong mô hình nghiên cứu được đo lường cụ thể như bảng 1.

Bảng 1. Cách đo lường các biến

Tên biến	Ký hiệu	Các nghiên cứu liên quan	Cách tính
<b>Biến phụ thuộc Y (hiệu quả)</b>			
ROA	ROA	Tan (2016), Robin et al. (2018)	Lợi nhuận ròng/Tổng tài sản
ROE	ROE	Tan (2016), Robin et al. (2018)	Lợi nhuận ròng/Vốn chủ sở hữu
PBT	PBT	Tan (2016)	Lợi nhuận trước thuế/Tổng tài sản
<b>Biến độc lập</b>			
<b>Năng lực cạnh tranh ngân hàng</b>			
Năng lực cạnh tranh (Lerner index)	Lerner	Fu et al. (2014), (Tan 2016)	Ước lượng từ hàm chi phí
<b>Rủi ro ngân hàng</b>			
Rủi ro ngân hàng (đại diện bởi Z_score)	Z_score	Fu et al. (2014), Tan (2016)	$Z_{score} = \frac{ROA_{it} + E_{it}/TA_{it}}{\delta ROA_{it}}$
Rủi ro ngân hàng (đại diện bởi dự phòng rủi ro)	LLP	Fu et al. (2014), (Schaeck & Cihak (2014); Tan 2016)	Dự phòng rủi ro/Tổng tài sản

<b>Các biến kiểm soát</b>			
<i>Đặc điểm từng ngân hàng</i>			
Quy mô ngân hàng	SIZE	Fu et al. (2014), Tan (2016)	Ln(Tổng tài sản)
Thanh khoản	LIQ	Tan (2016), Robin et al. (2018)	Dư nợ cho vay/Tổng tài sản
Vốn hóa	CAP	Tan (2016), Robin et al. (2018)	Vốn chủ sở hữu/Tổng tài sản
Sở hữu	STATE	Tan & Floros (2013), Robin et al. (2018)	Biến giả, bằng 0: sở hữu nhà nước và bằng 1: sở hữu của các cổ đông không phải nhà nước
Chi phí hoạt động	OE	Tan (2016), (Dietrich & Wanzenried 2011)	Chi phí hoạt động/Tổng tài sản
Đa dạng hóa thu nhập	DIV	Carbó et al. (2009)	Thu nhập ngoài lãi/Tổng tài sản
Ngân hàng niêm yết	D_Listed		Biến giả, bằng 1: đã niêm yết và bằng 0: chưa niêm yết
<i>Đặc điểm ngành ngân hàng</i>			
Chỉ số phát triển ngành ngân hàng	BSD	Tan (2016)	Tổng tài sản/GDP
Chỉ số phát triển thị trường chứng khoán	SMD	Tan (2016)	Tổng vốn hóa thị trường chứng khoán/GDP
<i>Yếu tố vĩ mô</i>			
Lạm phát	INF	Tan & Floros (2013), (Robin et al. (2018); Tan 2016)	Tỷ lệ lạm phát hàng năm
Tăng trưởng GDP	GDP	Tan & Floros (2013), (Tan 2016) Robin et al. (2018)	$\frac{GDP_t - GDP_{t-1}}{GDP_{t-1}}$
Khủng hoảng tài chính 2008	Year <sub>2008</sub>		Biến giả, bằng 1: giai đoạn sau năm 2008 và bằng 0: giai đoạn trước năm 2008

*Nguồn: Tổng hợp của nhóm tác giả*

### **Chỉ số Lerner**

Chỉ số Lerner đại diện năng lực cạnh tranh ngân hàng. Chỉ số Lerner được xác định bằng tỷ lệ chênh lệch giữa giá đầu ra (output price) và chi phí biên của ngân hàng so với giá đầu ra [13,29]. Chỉ số Lerner được xác định từ ước lượng các tham số của hàm chi phí và tương tự như các nghiên cứu trước [13, 5, 29, 51]. Kết quả ước lượng của nghiên cứu này có xác suất chi bình phương nhỏ hơn 5%, do đó hồi quy hàm số chi phí được sử dụng ước lượng cố định (Fixed Effects).

### **3.2 Phương pháp nghiên cứu**

García-Herrero et al. (2009) [30] cho rằng nội sinh có thể là một vấn đề khi ước lượng lợi nhuận ngân hàng. Mô hình nghiên cứu (1) có biến trễ nên có hiện tượng tự tương quan và cần phải được xử lý để đảm bảo kết quả đáng tin cậy. Ước lượng GMM được coi là ước lượng ưu việt để xử lý vấn đề về nội sinh, phương sai thay đổi, ảnh hưởng của yếu tố không quan sát được và hiện tượng tự tương quan [6, 20, 45, 46]. Vì vậy, phương pháp GMM hệ thống hai bước (system GMM two step) được sử dụng, biến nội sinh vốn hóa và dự phòng rủi ro được lấy độ trễ 4 kỳ, tác giả sử dụng độ trễ là 3 kỳ cho tất cả các biến độc lập còn lại để giảm thiểu các vấn đề về nội sinh có thể có giữa lợi nhuận ngân hàng và các yếu tố tác động khác

### 3.3. Dữ liệu nghiên cứu

Bài viết sử dụng dữ liệu từ Bankscope, báo cáo thường niên, báo cáo tài chính của 35 ngân hàng thương mại Việt Nam, giai đoạn 2005-2014. Dữ liệu có cấu trúc dữ liệu bảng và không cân bằng. Thống kê mô tả các biến trong mô hình nghiên cứu được trình bày ở Bảng 2

Bảng 2. Thống kê mô tả các biến trong mô hình

Biến	Số quan sát	Trung bình	Độ lệch chuẩn	Nhỏ nhất	Lớn nhất
ROA	338	0,011	0,009	0,000	0,085
ROE	331	0,103	0,079	0,000	0,521
PBT	334	0,015	0,015	0,000	0,158
Lerner	305	0,813	0,065	0,482	0,943
Z_score <sub>adj</sub>	331	2,496	0,594	- 0,791	4,265
LLP	336	0,004	0,004	0,000	0,036
SIZE	346	17,149	1,626	11,883	20,347
LIQ	335	0,525	0,155	0,113	0,944
CAP	335	0,136	0,101	0,004	0,712
OE	334	0,016	0,009	0,000	0,093
DIV	317	0,034	0,016	0,000	0,139
BSD	346	0,036	0,055	0,000	0,290
SMD	335	0,002	0,003	0,000	0,015
INF	380	0,101	0,056	0,041	0,231
Tăng trưởng GDP	380	0,064	0,008	0,052	0,084

*Ghi chú:* Phân phối xác suất của Z\_score bị xiên nên tác giả sử dụng chỉ số Z\_score<sub>adj</sub> được tính bằng cách lấy logarithm của Z\_score. *Nguồn:* Tính toán và tổng hợp của nhóm tác giả.

## 4. KẾT QUẢ VÀ THẢO LUẬN KẾT QUẢ

Bảng 3 và bảng 4 trình bày hệ số tương quan giữa các biến trong mô hình.

Bảng 3. Tương quan giữa các biến độc lập và biến phụ thuộc trong mô hình

Biến	ROA	ROE	PBT
Lerner	0,106*	0,259***	0,069
Z_score <sub>adj</sub>	0,461***	-0,224***	0,385***
LLP	-0,017	0,090*	0,023
SIZE	-0,420***	0,060	-0,360***

NĂNG LỰC CẠNH TRANH, RỦI RO VÀ HIỆU QUẢ:  
TRƯỜNG HỢP CỦA CÁC NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI VIỆT NAM

LIQ	0,141**	0,039	0,139**
CAP	0,361***	-0,295***	0,301***
STATE	0,168***	-0,096*	0,148***
OE	0,262***	0,024	0,241***
DIV	0,742***	0,310***	0,659***
D_listed	-0,036	0,135**	0,030
BSD	-0,159***	0,209***	-0,140**
SMD	-0,119**	0,199***	-0,095*
INF	0,103*	0,013	0,035
Tăng trưởng GDP	0,406***	0,481***	0,351***
Year <sub>2008</sub>	-0,307***	-0,2582***	-0,252***

Nguồn: Tính toán và tổng hợp của nhóm tác giả.

Bảng ma trận hệ số tương quan (Bảng 3 và bảng 4) cho thấy các biến số không có tương quan chặt với nhau, do đó có thể sử dụng đồng thời các biến này để giải thích tác động lên thay đổi của lợi nhuận ngân hàng mà không gây ra hiện tượng cộng tuyến hoặc đa cộng tuyến.

Bảng 4. Tương quan giữa các biến độc lập trong mô hình

Biến	Lerner	Z_score <sub>adj</sub>	LLP	SIZE	LIQ	CAP	STATE
Lerner	1						
Z_score <sub>adj</sub>	-0,100*	1					
LLP	-0,132**	-0,181***	1				
SIZE	-0,074	-0,714***	0,198***	1			
LIQ	-0,241***	0,006	0,306***	-0,065	1		
CAP	-0,209***	0,898***	-0,034	-0,671***	0,019	1	
STATE	0,010	0,406***	-0,356***	-0,462***	-0,206***	0,287***	1
OE	-0,634***	0,244***	0,163***	-0,187***	0,319***	0,270***	0,072
DIV	-0,290***	0,417***	0,213***	-0,269***	0,356***	0,388***	0,062
D_listed	-0,173***	-0,174***	-0,043	0,406***	0,038	-0,199***	-0,087*
BSD	-0,079	-0,552***	0,424***	0,696***	0,255***	-0,402***	-0,740***
SMD	-0,076	-0,395***	0,321***	0,730***	0,190***	-0,342***	-0,727***
INF	0,289***	0,102*	-0,113**	-0,035	-0,092*	0,073	-0,000

GDP	0,261***	0,075	0,043	-0,485***	0,185***	0,102*	0,000
Year <sub>2008</sub>	-0,275***	-0,154***	-0,002	0,488***	-0,161***	-0,195***	-0,000
	<b>OE</b>	<b>DIV</b>	<b>D_listed</b>	<b>BSD</b>	<b>SMD</b>	<b>INF</b>	<b>GDP</b>
OE	1						
DIV	0,601***	1					
D_listed	-0,001	-0,000	1				
BSD	-0,061	-0,013	0,272	1			
SMD	-0,089	0,009	0,395	0,918***	1		
INF	-0,016	0,051	-0,035	0,006	0,020	1	
GDP	-0,084	0,071	-0,205***	-0,022	-0,122**	-0,009	1
Year <sub>2008</sub>	0,079	-0,078	0,238***	0,045	0,118**	-0,238	-0,730***
Year <sub>2008</sub>	1						

Nguồn: Tính toán và tổng hợp của nhóm tác giả.

Bảng 5 trình bày tác động của rủi ro và năng lực cạnh tranh đến lợi nhuận các ngân hàng ( $Z\_score_{adj}$  đại diện cho yếu tố rủi ro và Lerner đại diện cho năng lực cạnh tranh). Kết quả nghiên cứu cho thấy, năng lực cạnh tranh (Lerner) có mối quan hệ cùng chiều với lợi nhuận ngân hàng, cụ thể là chỉ số lợi nhuận ROE có ý nghĩa thống kê mức 10%. Năng lực cạnh tranh càng cao càng giúp gia tăng lợi nhuận cho ngân hàng. Kết quả nghiên cứu này phù hợp với các nghiên cứu trước [3, 37, 45, 50]. Kết quả ở bảng 5 cho phép tác giả chấp nhận giả thuyết H1A: Năng lực cạnh tranh tác động đồng biến với hiệu quả ngân hàng.

Bảng 5. Kết quả tác động của rủi ro và năng lực cạnh tranh đến lợi nhuận các ngân hàng ( $Z\_score_{adj}$  đại diện cho yếu tố rủi ro và Lerner đại diện cho năng lực cạnh tranh)

Biến	ROA (1)		ROE (2)		PBT (3)	
	Hệ số	P value	Hệ số	P value	Hệ số	P value
Độ trễ của biến phụ thuộc	0,128**	0,036	0,189***	0,003	-0,056	0,430
<i>Năng lực cạnh tranh ngân hàng</i>						
Lerner	-0,002	0,412	0,168*	0,053	-0,009	0,432
<i>Rủi ro ngân hàng</i>						
$Z\_score_{adj}$	0,005	0,422	-0,067	0,137	0,006	0,608

<i>Các biến kiểm soát</i>						
<i>Đặc điểm từng ngân hàng</i>						
SIZE	-0,001	0,535	-0,024**	0,044	0,001	0,819
LIQ	-0,007*	0,057	-0,108***	0,003	0,004	0,688
CAP	-0,004	0,833	-0,129	0,522	0,010	0,837
STATE	0,001**	0,039	-0,001	0,946	0,001	0,828
OE	-0,687***	0,000	-0,5623	0,646	-1,158***	0,000
DIV	0,461***	0,000	2,955	0,002	0,637***	0,000
D_Listed	0,003***	0,008	0,021	0,068	0,009**	0,023
<i>Đặc điểm ngành ngân hàng</i>						
BSD	0,039	0,237	-0,715	0,151	0,061	0,419
SMD	-0,321	0,626	17,723**	0,054	-1,606	0,209
<i>Yếu tố vĩ mô</i>						
INF	0,003	0,476	-0,096**	0,059	0,016	0,251
Tăng trưởng GDP	0,103**	0,039	3,688***	0,000	0,1324	0,397
Year <sub>2008</sub>	0,001	0,159	0,016**	0,062	0,002	0,462
Hệ số góc	0,004	0,918	0,257	0,398	-0,020	0,745
F test	1483,87	0,000	704,74	0,000	504,88***	0,000
Sargan		0,734		0,052		0,131
AR(1)	-1,89	0,059	-2,41	0,016	-2,23	0,026
AR(2)	1,19	0,234	0,59	0,555	-1,07	0,026
Số quan sát	198		198		198	

*Ghi chú:* Ký hiệu \*, \*\* và \*\*\* tương ứng với mức ý nghĩa 10%, 5% và 1% .

*Nguồn:* Tính toán và tổng hợp của nhóm tác giả.

Bên cạnh đó, kết quả nghiên cứu được trình bày ở bảng 5 cũng cho thấy, tác động rủi ro (được đại diện bởi chỉ số  $Z\_score$ ) không có ý nghĩa thống kê đối với hiệu quả ngân hàng ở cả ba mô hình (1), (2) và (3).

Bảng 6 trình bày kết quả ước lượng tác động của rủi ro (đại diện bởi yếu tố dự phòng rủi ro LLP) và năng lực cạnh tranh đến hiệu quả ngân hàng. Nghiên cứu này không tìm thấy bằng chứng thống kê nào về mối quan hệ giữa năng lực cạnh tranh và hiệu quả ngân hàng. Các hệ số hồi quy của biến Lerner tại các mô hình (4), (5) và (6) được trình bày ở bảng 6 đều không có ý nghĩa thống kê. Kết quả này tương đồng với các nghiên cứu [18, 28, 1].

Bên cạnh đó, một trong những chỉ số có đo lường đến hiệu quả hoạt động của ngân hàng là “bond

rating”. Ngân hàng hoạt động hiệu quả thì hệ số định giá tín nhiệm cao dẫn đến giá trái phiếu (bond) phát hành được định giá cao nghĩa là chi phí huy động vốn thấp. Điều này cũng phản ánh năng lực cạnh tranh của ngân hàng. Năng lực cạnh tranh cao hơn mới có thể huy động vốn với chi phí thấp.

Ngoài ra, ở bảng 6 tác giả lại tìm thấy bằng chứng thống kê về mối quan hệ ngược chiều giữa rủi ro và hiệu quả ngân hàng, rủi ro càng cao (LLP càng cao) hiệu quả ngân hàng (ROA, ROE) càng thấp, phù hợp với nghiên cứu của [27, 41, 45]. Kết quả này hoàn toàn có thể giải thích bởi sau khủng hoảng 2008, nền kinh tế chuyển từ tăng trưởng nóng sang trì trệ, cùng với sự tụt dốc của thị trường tài chính, biến động thay đổi lãi suất đột ngột, sự bất ổn của tỷ giá, nợ xấu ngân hàng cao đã ảnh hưởng nghiêm trọng đến toàn hệ thống ngân hàng thương mại, là nguyên nhân dẫn đến hiệu quả ngân hàng suy giảm. Như vậy, có thể khẳng định rủi ro ngân hàng càng gia tăng sẽ làm hiệu quả lợi nhuận của ngân hàng càng sụt giảm. Điều này, cho phép giả thuyết H2: Rủi ro tác động ngược chiều với hiệu quả ngân hàng được chấp nhận.

Trong các biến kiểm soát đưa vào mô hình, yếu tố quy mô (SIZE) tác động ngược chiều với hiệu quả ngân hàng (ROE) tại mô hình (2) trong bảng 5, phù hợp với nghiên cứu [45, 50]. Điều này có thể được lý giải là tỷ suất lợi nhuận của ngân hàng thấp đối với những ngân hàng có quy mô càng lớn, lợi thế về quy mô không còn tồn tại mà ngược lại làm tăng áp lực chi phí cao, đòi hỏi khả năng quản trị giỏi cho bộ máy công kênh là những rào cản làm sụt giảm lợi nhuận của ngân hàng. Bên cạnh đó, ngân hàng gia tăng tỷ lệ cho vay trên tổng tài sản, nếu không được kiểm soát tốt các khoản cho vay khách hàng thì ngân hàng đối mặt với rủi ro thanh khoản, chất lượng tài sản cho vay giảm, nợ xấu gia tăng dẫn đến lợi nhuận ngân hàng (ROA, ROE) suy giảm.

Bên cạnh đó, ở bảng 5 và bảng 6 có hệ số hồi quy của biến thanh khoản (LIQ) tại mô hình (1), (2) và (5) đều âm có ý nghĩa thống kê lần lượt là 10%, 1% và 5%, cho thấy gia tăng tỷ lệ cho vay trên tổng tài sản càng cao, ngân hàng càng đối mặt với rủi ro thanh khoản cao, ảnh hưởng xấu đến hiệu quả (ROA và ROE) của ngân hàng. Do trong giai đoạn nghiên cứu 2005-2014, hậu quả của việc tăng trưởng tín dụng nóng, nhất là khủng hoảng tài chính toàn cầu năm 2008 đã làm cho chất lượng tài sản cho vay giảm, nợ xấu gia tăng, từ đó sẽ dẫn đến giảm hiệu quả ngân hàng. Yếu tố sở hữu (STATE) tác động tích cực đến hiệu quả (ROA) của ngân hàng cả mô hình (1) và (4) ở bảng 5 và bảng 6. Điều này cho thấy, các ngân hàng sở hữu nhà nước có lợi nhuận trên tài sản thấp hơn các ngân hàng có sở hữu cổ đông không phải nhà nước. Kết quả này chỉ tồn tại ở các ngân hàng của các nước đang phát triển và phù hợp với các nghiên cứu [15, 22, 39], ngoại trừ các ngân hàng Trung Quốc một ngân hàng khá tương đồng với ngân hàng thương mại Việt Nam (Tan 2016) [45] và các ngân hàng ở các nước phát triển [11, 48].

Đặc biệt, nghiên cứu này cung cấp bằng chứng về mối quan hệ ngược chiều giữa chi phí hoạt động (OE) và hiệu quả (ROA, PBT) của ngân hàng, hệ số hồi quy mang giá trị âm với mức ý nghĩa thống kê 1% tại mô hình (1), (3) và (6) ở bảng 5 và bảng 6, hay nói cách khác các ngân hàng quản lý tốt sẽ có khả năng giảm chi phí hoạt động dẫn đến sự gia tăng lợi nhuận trong ngân hàng [6]. Kết quả này tương đồng với các kết quả nghiên cứu trước [16, 35]. Yếu tố đa dạng hóa thu nhập (DIV) có mối tương quan cùng chiều với lợi nhuận đo lường bằng ROA và lợi nhuận đo lường bằng PBT, hệ số hồi quy mang giá trị dương với mức ý nghĩa thống kê 1%. Khi ngân hàng gia tăng các hoạt động tạo ra thu nhập ngoài lãi sẽ góp phần gia tăng lợi nhuận ngân hàng. Kết quả này ngược với kết quả nghiên cứu của (Tan 2016; Tan 2012) [45, 46] nhưng phù hợp với kết quả các nghiên cứu trước [19, 26, 31, 49]. Kết quả này khá phù hợp với thực tiễn ở các ngân hàng thương mại Việt Nam. Giai đoạn 2005-2014, số lượng các ngân hàng thương mại Việt Nam tăng nhanh, đã làm gia tăng mức độ cạnh tranh của thị trường ngân hàng, ngoài việc tạo thu nhập từ hoạt động cho vay, các ngân hàng đa dạng hóa các sản phẩm của mình nhằm cải thiện tình hình tài chính và gia tăng lợi nhuận. Bảng 5 cho thấy, những ngân hàng niêm yết hoạt động kinh doanh đạt hiệu quả hơn các ngân hàng chưa niêm yết, bằng chứng là hệ số hồi quy biến D\_Listed mang giá trị dương và có ý nghĩa thống kê đối với biến phụ thuộc lợi nhuận ROA và PBT lần lượt là 1% và 5%.

**NĂNG LỰC CẠNH TRANH, RỦI RO VÀ HIỆU QUẢ:  
TRƯỜNG HỢP CỦA CÁC NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI VIỆT NAM**

Bảng 6. Kết quả tác động của rủi ro và năng lực cạnh tranh đến lợi nhuận các ngân hàng (LLP đại diện cho yếu tố rủi ro và Lerner đại diện cho năng lực cạnh tranh)

Biến	ROA (4)		ROE (5)		PBT (6)	
	Hệ số	P value	Hệ số	P value	Hệ số	P value
Độ trễ của biến phụ thuộc	0,002	0,966	.0,157	0,191	-1,360	0,354
<i>Năng lực cạnh tranh ngân hàng</i>						
Lerner	0,001	0,704	0,056	0,539	-0,144	0,227
<i>Rủi ro ngân hàng</i>						
LLP	-0,684***	0,000	-4,582***	0,000	-2,023	0,436
<i>Các biến kiểm soát</i>						
<i>Đặc điểm từng ngân hàng</i>						
SIZE	0,000	0,636	0,005	0,565	-0,003	0,916
LIQ	-0,002	0,447	-0,064**	0,032	-0,083	0,338
CAP	0,007	0,199	-0,231	0,112	-0,041	0,877
STATE	0,001**	0,012	-0,006	0,724	0,012	0,469
OE	-0,864	0,000	-4,866	0,015	-3,909**	0,021
DIV	0,740	0,000	4,760	0,000	3,032**	0,020
D_Listed	0,007	0,098	0,019	0,110	0,069	0,102
<i>Đặc điểm ngành ngân hàng</i>						
BSD	0,024*	0,094	0,325	0,321	1,120	0,297
SMD	-0,313	0,247	-3,914	0,533	-19,834	0,244
<i>Yếu tố vĩ mô</i>						
INF	-0,005	0,250	-0,058	0,214	0,033	0,636
Tăng trưởng GDP	-0,018	0,475	1,395*	0,092	-1,838	0,069
Year <sub>2008</sub>	-0,001	0,211	0,001	0,929	-0,027	0,245
Hệ số góc	-0,001	0,888	-0,127	0,322	0,348	0,579
F test	1132,59	0,000	1116,76	0,000	16,74	0,000
Sargan		0,843	0,673			0,052
AR(1)	-1,39	0,163	-1,53	= 0,126	-0,98	0,328
AR(2)	-0,40	0,692	-0,53	0,593	-0,44	0,660
Số quan sát	198		198		198	

Ghi chú: Ký hiệu \*, \*\* và \*\*\* tương ứng với mức ý nghĩa 10%, 5% và 1% .

Nguồn: Tính toán và tổng hợp của nhóm tác giả.

Các biến kiểm soát đặc điểm ngành ngân hàng, kết quả ở bảng 5 không có bằng chứng cho thấy tác động chỉ phát triển ngành ngân hàng (BSD) đến lợi nhuận, nhưng được tìm thấy sự tác động tích cực giữa biến BSD với biến ROA ở bảng 6. Kết quả này được giải thích, trong một ngành ngân hàng phát triển cao, nhu cầu dịch vụ ngân hàng tăng lên, điều này sẽ thu hút nhiều đối thủ tiềm năng tham gia vào thị trường ngân hàng, tuy nhiên vẫn còn khó khăn đối với các ngân hàng mới tham gia vào thị trường, từ đó sẽ làm giảm cung dịch vụ ngân hàng trong khi nhu cầu khách hàng tăng dẫn đến việc tăng giá dịch vụ và tăng thêm lợi nhuận ở các ngân hàng hiện có và phù hợp với nghiên cứu của Tan & Floros (2012) [46] và Tan (2016) [45] thực hiện cho các ngân hàng thương mại Trung Quốc. Chỉ số phát triển thị trường chứng khoán (SMD) có mối quan hệ đồng biến với lợi nhuận ROE cũng được tìm thấy ở bảng 5 nhưng kết quả trình bày ở bảng 6 không cung cấp bằng chứng cho mối quan hệ này.

Ảnh hưởng của các yếu tố vĩ mô đến lợi nhuận ngân hàng là khác nhau. Bảng 5 cho thấy, lạm phát (INF) có mối quan hệ nghịch biến với lợi nhuận trên vốn chủ sở hữu (ROE). Kết quả này cho thấy ngân hàng Việt Nam không dự đoán được lạm phát, do đó ngân hàng không điều chỉnh mức lãi suất cho vay đồng thời không kiểm soát tốt các chi phí hoạt động phù hợp dẫn đến làm giảm lợi nhuận. Kết quả trình bày bảng 6 không tìm thấy ý nghĩa thống kê về tác động của lạm phát đến lợi nhuận ngân hàng. Tăng trưởng kinh tế GDP có tác động tích cực đến lợi nhuận trên tổng tài sản (ROA) của ngân hàng ở bảng 5, với mức ý nghĩa 5%, đồng thời yếu tố tăng trưởng kinh tế GDP cũng tác động đến lợi nhuận trên vốn chủ sở hữu (ROE) ở bảng 5 và bảng 6 với mức ý nghĩa là 1% và 10%. Kết quả này tương đồng với kết quả nghiên cứu của Kosmidou (2008) [36]. Ngoài ra, tác giả cũng tìm thấy được sự khác biệt giữa các yếu tố tác động đến lợi nhuận trên vốn chủ sở hữu ROE (bảng 5) của giai đoạn trước và sau khủng hoảng 2008.

## 5. KẾT LUẬN VÀ HÀM Ý CHÍNH SÁCH

Nghiên cứu sử dụng dữ liệu bảng của 35 ngân hàng thương mại Việt Nam trong giai đoạn 2005-2014, nhằm phân tích ảnh hưởng của các yếu tố đến hiệu quả ngân hàng, đặc biệt tác giả chú ý đến ảnh hưởng rủi ro và năng lực cạnh tranh đến hiệu quả của các ngân hàng. Tác giả sử dụng tiêu chí để đo lường rủi ro như chỉ số  $Z\_score$  và chỉ số dự phòng rủi ro (LLP). Năng lực cạnh tranh được ước lượng bởi chỉ số Lerner. Ngoài ra, nghiên cứu còn có các biến kiểm soát khác đại diện cho đặc trưng ngân hàng, đặc trưng ngành và yếu tố vĩ mô. Hiệu quả ngân hàng cũng được xem xét trên ba khía cạnh là ROA, ROE và PBT. Sử dụng phương pháp GMM hệ thống hai bước, kết quả nghiên cứu cho thấy năng lực cạnh tranh và rủi ro tác động đến hiệu quả ngân hàng. Một số các yếu tố khác về đặc trưng của ngân hàng như quy mô, thanh khoản, sở hữu, chi phí hoạt động, đa dạng hóa thu nhập, niêm yết có tác động và có ý nghĩa thống kê đến hiệu quả của ngân hàng. Bên cạnh đó, những yếu tố đặc trưng ngành và yếu tố vĩ mô cũng cho thấy có ảnh hưởng đến hiệu quả ngân hàng.

Các phát hiện này cho phép tác giả đề xuất một số gợi ý góp phần thúc đẩy sự phát triển bền vững và ổn định của hệ thống ngân hàng. Nghiên cứu cũng có một số hàm ý cho nhà quản trị ngân hàng rằng, cần có những đối mới mạnh mẽ quản trị rủi ro, có giải pháp và chiến lược để nâng cao năng lực cạnh tranh, từ đó giúp ngân hàng hoạt động hiệu quả và bền vững. Nhà quản trị ngân hàng phải kiểm soát các khoản cho vay thật tốt để hạn chế rủi ro thanh khoản, đồng thời nên cân nhắc chiến lược đa dạng hóa so với chiến lược tập trung vào lĩnh vực cho vay truyền thống để gia tăng hiệu quả ngân hàng. Bên cạnh đó, nghiên cứu cũng có một số hàm ý cho nhà hoạch định chính sách cần kiểm soát lạm phát ở mức ổn định, có những giải pháp thúc đẩy và phát triển thị trường chứng khoán, thể chế minh bạch, kinh tế vĩ mô vận hành hài hòa, qua đó thúc đẩy thị trường hoạt động hiệu quả, tăng tính kỷ luật thị trường, từ đó giúp ngân hàng phản ứng tốt nhất trước ngân những rủi ro để giúp gia tăng hiệu quả ngân hàng.

### TÀI LIỆU THAM KHẢO

- [1] Al-Muharrami, S. & Matthews, K. (2009), 'Market power versus efficient-structure in Arab GCC banking', *Applied Financial Economics*, 19(18), 1487-1496.
- [2] Alhassan, A.L., Tetteh, M.L. & Brobbey, F.O. (2016), 'Market power, efficiency and bank profitability: evidence from Ghana', *Economic Change and Restructuring*, 49(1), 71-93.
- [3] Andrieș, A.M. & Căpraru, B. (2014), 'The nexus between competition and efficiency: The European banking industries experience', *International Business Review*, 23(3), 566-579.
- [4] Arif, A. & Nauman Anees, A. (2012), 'Liquidity risk and performance of banking system', *Journal of Financial Regulation and Compliance*, 20(2), 182-195.
- [5] Ariss, R.T. (2010), 'On the implications of market power in banking: Evidence from developing countries', *Journal of banking & Finance*, 34(4), 765-775.
- [6] Athanasoglou, P.P., Brissimis, S.N. & Delis, M.D. (2008), 'Bank-specific, industry-specific and macroeconomic determinants of bank profitability', *Journal of international financial Markets, Institutions and Money*, 18(2), 121-136.
- [7] Baele, L., De Bruyckere, V., De Jonghe, O. & Vander Vennet, R. (2015), 'Model uncertainty and systematic risk in US banking', *Journal of Banking & Finance*, 53, 49-66.
- [8] Berger, A.N. (1995), 'The relationship between capital and earnings in banking', *Journal of money, credit and Banking*, 27(2), 432-456.
- [9] Berger, A.N., Buch, C.M., DeLong, G. & DeYoung, R. (2004), 'Exporting financial institutions management via foreign direct investment mergers and acquisitions', *Journal of International money and Finance*, 23(3), 333-366.
- [10] Berger, A.N. & DeYoung, R. (1997), 'Problem loans and cost efficiency in commercial banks', *Journal of Banking & Finance*, 21(6), 849-870.
- [11] Berger, A.N., DeYoung, R., Genay, H. & Udell, G.F. (2000), 'Globalization of financial institutions: Evidence from cross-border banking performance', *Brookings-Wharton papers on financial services*, 2000(1), 23-120.
- [12] Berger, A.N. & Hannan, T.H. (1998), 'The efficiency cost of market power in the banking industry: A test of the "quiet life" and related hypotheses', *Review of Economics and Statistics*, 80(3), 454-465.
- [13] Berger, A.N., Klapper, L.F. & Turk-Ariss, R. (2009), 'Bank competition and financial stability', *Journal of Financial Services Research*, 35(2), 99-118.
- [14] Bikker, J.A. & Haaf, K. (2002), 'Competition, concentration and their relationship: An empirical analysis of the banking industry', *Journal of banking & finance*, 26(11), 2191-2214.
- [15] Bonin, J.P., Hasan, I. & Wachtel, P. (2005), 'Bank performance, efficiency and ownership in transition countries', *Journal of banking & finance*, 29(1), 31-53.
- [16] Bourke, P. (1989), 'Concentration and other determinants of bank profitability in Europe, North America and Australia', *Journal of Banking & Finance*, 13(1), 65-79.
- [17] Carbó, S., Humphrey, D., Maudos, J. & Molyneux, P. (2009), 'Cross-country comparisons of competition and pricing power in European banking', *Journal of International Money and Finance*, 28(1), 115-134.
- [18] Casu, B. & Girardone, C. (2006), 'Bank competition, concentration and efficiency in the single European market', *The Manchester School*, 74(4), 441-468.

- [19] Chiorazzo, V., Milani, C. & Salvini, F. (2008), 'Income diversification and bank performance: Evidence from Italian banks', *Journal of Financial Services Research*, 33(3), 181-203.
- [20] Chronopoulos, D.K., Liu, H., McMillan, F.J. & Wilson, J.O. (2015), 'The dynamics of US bank profitability', *The European Journal of Finance*, 21(5), 426-443.
- [21] Coccorese, P. & Pellicchia, A. (2010), 'Testing the 'quiet life'hypothesis in the Italian banking industry', *Economic Notes*, 39(3), 173-202.
- [22] Demirgüç-Kunt, A. & Huizinga, H. (1999), 'Determinants of commercial bank interest margins and profitability: some international evidence', *The World Bank Economic Review*, 13(2), 379-408.
- [23] Demsetz, H. (1973), 'Industry structure, market rivalry, and public policy', *The Journal of Law and Economics*, 16(1), 1-9.
- [24] Dietrich, A., Hess, K. & Wanzenried, G. (2014), 'The good and bad news about the new liquidity rules of Basel III in Western European countries', *Journal of Banking & Finance*, 44, 13-25.
- [25] Dietrich, A. & Wanzenried, G. (2011), 'Determinants of bank profitability before and during the crisis: Evidence from Switzerland', *Journal of International Financial Markets, Institutions and Money*, 21(3), 307-327.
- [26] Elsas, R., Hackethal, A. & Holzhäuser, M. (2010), 'The anatomy of bank diversification', *Journal of Banking & Finance*, 34(6), 1274-1287.
- [27] Fiordelisi, F., Marques-Ibanez, D. & Molyneux, P. (2011), 'Efficiency and risk in European banking', *Journal of Banking & Finance*, 35(5), 1315-1326.
- [28] Fu, X.M. & Heffernan, S. (2009), 'The effects of reform on China's bank structure and performance', *Journal of Banking & Finance*, 33(1), 39-52.
- [29] Fu, X.M., Lin, Y.R. & Molyneux, P. (2014), 'Bank competition and financial stability in Asia Pacific', *Journal of Banking & Finance*, 38, 64-77.
- [30] García-Herrero, A., Gavilá, S. & Santabárbara, D. (2009), 'What explains the low profitability of Chinese banks?', *Journal of Banking & Finance*, 33(11), 2080-2092.
- [31] Gurbuz, A.O., Yanik, S. & Ayturk, Y. (2013), 'Income diversification and bank performance: Evidence from Turkish banking sector', *Journal of BRSA Banking and Financial markets*, 7(1), 9-29.
- [32] Hicks, J.R. (1935), 'Annual survey of economic theory: the theory of monopoly', *Econometrica: Journal of the Econometric Society*, 1-20.
- [33] Hirschman, A. (1964), 'The Paternalism of an Index', *American Economic Review*.
- [34] Homma, T., Tsutsui, Y. & Uchida, H. (2014), 'Firm growth and efficiency in the banking industry: A new test of the efficient structure hypothesis', *Journal of Banking & Finance*, 40, 143-153.
- [35] Jiang, G., Tang, N., Law, E. & Sze, A. (2003), 'The profitability of the banking sector in Hong Kong', *Hong Kong Monetary Authority Quarterly Bulletin*, 3(36), 5-14.
- [36] Kosmidou, K. (2008), 'The determinants of banks' profits in Greece during the period of EU financial integration', *Managerial Finance*, 34(3), 146-159.
- [37] Kouki, I. & Al-Nasser, A. (2017), 'The implication of banking competition: Evidence from African countries', *Research in International Business and Finance*, 39, 878-895.

- [38] Lloyd-Williams, D.M., Molyneux, P. & Thornton, J. (1994), 'Market structure and performance in Spanish banking', *Journal of Banking & Finance*, 18(3), 433-443.
- [39] Micco, A., Panizza, U. & Yanez, M. (2007), 'Bank ownership and performance. Does politics matter?', *Journal of Banking & Finance*, 31(1), 219-241.
- [40] Robin, I., Salim, R. & Bloch, H. (2018), 'Financial performance of commercial banks in the post-reform era: Further evidence from Bangladesh', *Economic Analysis and Policy*, 58, 43-54.
- [41] Rossia, S.P., Schwaigerb, M. & Winklerc, G. (2005), 'Managerial behavior and cost/profit efficiency in the banking sectors of Central and Eastern European countries', Working paper, No.96.
- [42] Saeed, M. & Izzeldin, M. (2016), 'Examining the relationship between default risk and efficiency in Islamic and conventional banks', *Journal of Economic Behavior & Organization*, 132, 127-154.
- [43] Schaeck, K. & Čihák, M. (2014), 'Competition, efficiency, and stability in banking', *Financial Management*, 43(1), 215-241.
- [44] Schaeck, K. & Čihák, M. (2008), 'How does competition affect efficiency and soundness in banking? New empirical evidence', ECB working paper series No. 932.
- [45] Tan, Y. (2016), 'The impacts of risk and competition on bank profitability in China', *Journal of International Financial Markets, Institutions and Money*, 40, 85-110.
- [46] Tan, Y. & Floros, C. (2012), 'Bank profitability and inflation: the case of China', *Journal of Economic Studies*, 39(6), 675-696.
- [47] Tan, Y. & Floros, C. (2013), 'Market power, stability and performance in the Chinese banking industry', *Economic Issues*, 18(2), 65-89.
- [48] Vander Venet, R. (1996), 'The effect of mergers and acquisitions on the efficiency and profitability of EC credit institutions', *Journal of Banking & Finance*, 20(9), 1531-1558.
- [49] Vinh, V.X. & Kiêm, Đ.B. (2016a), 'Ảnh hưởng của rủi ro và năng lực cạnh tranh đến khả năng sinh lời của các ngân hàng Việt Nam', *Kinh tế & Phát triển*, (233), 96-105.
- [50] Vinh, V.X. & Kiêm, Đ.B. (2016b), 'Năng lực cạnh tranh, lợi nhuận và sự ổn định của các ngân hàng Việt Nam', *Tạp chí phát triển kinh tế*, (JED, Vol. 27 (12)), 25-46.
- [51] Vinh, V.X. & Tiên, D.T.Á. (2017), 'Các yếu tố ảnh hưởng đến sức cạnh tranh của các ngân hàng thương mại Việt Nam', *Tạp chí Khoa học ĐHQGHN: Kinh tế và kinh doanh*, 33(1), 12-22.

*Ngày nhận bài: 22/04/2019*

*Ngày chấp nhận đăng: 09/01/2020*